

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24-7-2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V,
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Đặng Ngọc Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 186/2020/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1989

Hộ khẩu thường trú và địa chỉ hiện nay: 180/26/5 đường N, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1978

Hộ khẩu thường trú: Khu phố 2, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: Phòng trọ số 3, số nhà 36/31 đường N, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (ông V có Đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Xuân V tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010 nhưng đến năm 2016 mới có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và không bị ép buộc.

Sau khi chung sống và kết hôn, thời gian đầu bà và ông V chung sống hạnh phúc và có 01 con chung tên là: Nguyễn Xuân K, sinh ngày 18-6-2016, cùng ở tại địa chỉ: 180/26/5 đường N, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đến năm 2018, bà và ông V bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau, không hiểu ý nhau, không có sự thông cảm và tôn trọng nhau. Bà và ông V chung sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng cãi vã nhau nhiều lần, đã tìm cách hàn gắn nhưng không được. Bà và ông V đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, mỗi người một chỗ ở riêng.

Nay, nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Về ly hôn: Yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Xuân V.
2. Về con chung: Bà N có nguyện vọng nuôi cháu K và yêu cầu ông V cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – ông Nguyễn Xuân V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc N chung sống với nhau và đăng ký kết vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, hai bên có tổ chức đám cưới và được gia đình đồng ý. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và không bị ép buộc.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng ông chung sống hạnh phúc và có 01 con chung tên là: Nguyễn Xuân K, sinh ngày 18-6-2016.

Ông V xác nhận việc mâu thuẫn giữa ông và bà N là có thật. Từ năm 2018 mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm nên hay cãi nhau không còn thương yêu nhau như trước nữa. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Từ năm 2018, ông đã chuyển ra ngoài sống nên vợ chồng hiện nay không chung sống cùng nhau, mỗi người một nơi. Đối với các yêu cầu khởi kiện của bà N, ông có ý kiến như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông V đồng ý ly hôn với bà N.
2. Về con chung: Ông V đồng ý để bà N tiếp tục nuôi dưỡng cháu K đến tuổi trưởng thành và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).
3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông V không yêu cầu giải quyết.

Tuy nhiên do công việc đi làm xa nên ông V làm đơn xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải và xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố V. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Xuân V có địa chỉ cư trú tại thành phố V. Căn cứ Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn và bị đơn đã có bản tự khai, có Đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Nguyễn Xuân V tự nguyện tìm hiểu, chung sống có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông V thì thấy: Theo bà N thì nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống với nhau, không hiểu ý nhau, không có sự thông cảm và tôn trọng nhau. Bà và ông V chung sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng cãi vã nhau nhiều lần. Từ năm 2018 cho đến nay bà và ông V đã sống ly thân, mỗi người một chỗ ở riêng.

Ông V cho rằng mâu thuẫn giữa ông và bà N là có thật, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, hay cãi nhau, không còn thương yêu nhau như trước nữa. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Từ năm 2018, ông V đã chuyển ra ngoài sống nên vợ chồng hiện nay không chung sống cùng nhau.

Tại phiên tòa, bà N xác định không còn tình nghĩa vợ chồng đối với ông V, từ năm 2018 hai bên không còn sống chung và đã sống ly thân với nhau cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc đến nhau.

Xét thấy, mâu thuẫn xảy ra trong quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông V là có thật, vợ chồng cũng cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Từ năm 2018 cho đến nay, bà N và ông V đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, không có khả năng hàn gắn tình cảm. Do vậy, mâu thuẫn hôn nhân là trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Nguyễn Xuân V có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Xuân K, sinh ngày 18-6-2016, bà N có nguyện vọng được nuôi cháu K. Xét thấy, hiện nay cháu K đang sống cùng bà N, từ khi bà và ông V ly thân đến nay cháu K được cả hai bên chăm sóc, nuôi dưỡng; ông V cũng đồng ý để bà N tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Vì vậy, để tránh cuộc sống hiện tại của cháu K bị xáo trộn, không làm ảnh hưởng đến tâm lý của cháu, nên cần tiếp tục giao cháu K cho bà N được quyền nuôi dưỡng đến trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), ông V đồng ý nên ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Về án phí cấp dưỡng định kỳ: Ông Nguyễn Xuân V phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19; Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc N đối với ông Nguyễn Xuân V.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc N ly hôn với ông Nguyễn Xuân V.
2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Xuân K, sinh ngày 18-6-2016 cho bà Nguyễn Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng, ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con trưởng thành. Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Xuân V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thực hiện xong nghĩa vụ thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000122 ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V. Bà N đã nộp xong.

Về án phí cấp dưỡng định kỳ: Ông Nguyễn Xuân V phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định của pháp luật.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp.V;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Chi cục THADS Tp.V;
- Các đương sự;
- UBND Phường B, Tp.V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thường

